

Số: /BC-SCT

Lâm Đồng, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp năm 2024

Kính gửi: Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp

Thực hiện quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng báo cáo tình hình hoạt động vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN), tiền chất thuốc nổ (TCTN) sử dụng để sản xuất VLNCN trên địa bàn tỉnh từ 01/01/2024 đến 31/12/2024, như sau:

1. Tình hình hoạt động VLNCN, TCTN sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

a) Số lượng tổ chức sử dụng VLNCN:

- Năm 2024, Sở Công Thương không cấp Giấy phép sử dụng VLNCN; tiếp nhận 18 thông báo sử dụng VLNCN của đơn vị thực hiện dịch vụ nổ mìn trên địa bàn tỉnh; thu hồi 05 Giấy phép sử dụng VLNCN;

- Đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 19 vị trí được phép hoạt động VLNCN (gồm 01 vị trí được Sở Công Thương cấp giấy phép sử dụng VLNCN và 18 vị trí sử dụng Dịch vụ nổ mìn), 01 vị trí có Thông báo dịch vụ nổ mìn nhưng không sử dụng VLNCN trong năm 2024 là mỏ đá xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng của Công ty TNHH Quốc Định.

- Trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ nổ mìn do Bộ Công Thương cấp Giấy phép là: Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Trung bộ thực hiện 13 thông báo sử dụng VLNCN; Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng thực hiện nổ mìn dịch vụ 05 thông báo sử dụng VLNCN.

- Số lượng VLNCN cung ứng và sử dụng năm 2024 trên địa bàn tỉnh:

+ Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Trung Bộ, cung ứng và thực hiện dịch vụ nổ mìn cho 14 doanh nghiệp với số lượng VLNCN: 157.288 kg thuốc nổ các loại, 18.050 kíp nổ các loại, 34.500 mét dây nổ, 7.121 quả mìn nổ.

+ Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng, cung ứng và thực hiện dịch vụ nổ mìn cho 06 doanh nghiệp với số lượng VLNCN: 119.296 kg thuốc nổ các loại, 18.656 kíp nổ các loại, 42.050 mét dây nổ, 3.918 quả mìn nổ.

- Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh: trong năm 2024, thanh tra, kiểm tra đối với 02 đơn vị thực hiện dịch vụ nổ mìn ⁽¹⁾ theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt danh sách các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Chủng loại, số lượng VLNCN đã sử dụng trong kỳ (Theo Bảng 2 đính kèm):

Tình hình sử dụng VLNCN năm 2024 như sau:

+ Tồn đầu kỳ từ cuối năm 2023 tại các kho chứa VLNCN: không có.

+ Số lượng VLNCN nhập mới và sử dụng trong năm 2024 là: 276.584 kg thuốc nổ các loại, 36.706 kíp nổ các loại, 76.550 mét dây nổ, 11.039 quả mìn nổ.

c) Chủng loại, số lượng TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN đã sử dụng trong kỳ: Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có đơn vị nào được phép sử dụng TCTN để sản xuất VLNCN.

d) Kho bảo quản VLNCN (số lượng kho, tổng công suất kho):

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 01 kho chứa VLNCN trung tâm với sức chứa 20.000 kg thuốc nổ, do Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ quản lý tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh để cung ứng cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng VLNCN trên địa bàn; không còn kho chứa VLNCN nhỏ lẻ.

đ) Kho bảo quản TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN: Không có.

e) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực VLNCN, TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN: Các đơn vị hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chấp hành tương đối tốt các quy định pháp luật về VLNCN, không để xảy ra khiếu nại của dân về các ảnh hưởng do nổ mìn.

2. Các tai nạn, sự cố liên quan đến hoạt động VLNCN, TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN: Không có.

¹ Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Trung Bộ; Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng.

3. Các vụ thất thoát, mất VLNCN, TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN: Không có.

4. Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động VLNCN, TCTN sử dụng để sản xuất VLNCN: Hiện nay một số mỏ đá xây dựng, công trình thủy lợi, thủy điện có nhà của dân, công trình xây dựng nằm trong bán kính ảnh hưởng do nổ mìn, chưa đảm bảo khoảng cách an toàn về sử dụng VLNCN theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2019/BCT do đó gây khó khăn cho việc đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người và công trình khi nổ mìn.

5. Đề xuất, kiến nghị:

Ngày 14/6/2024 Sở Công Thương Lâm Đồng có Văn bản số 1306/SCT-KTAT về việc hướng dẫn trình độ chuyên môn đối với thợ mìn thi công đường hầm thủy điện (Trong đó đề nghị hướng dẫn đối với thợ mìn thi công công trình dưới mặt đất có bắt buộc phải có chứng chỉ chuyên môn thợ mìn hạng C hay không). Kính đề nghị Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xem xét hướng dẫn bằng văn bản để Sở Công Thương Lâm Đồng căn cứ thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&CN (t/b);
- Sở TN&MT (p/h);
- Sở Xây dựng (p/h);
- Cục Thuế tỉnh (p/h);
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KTAT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cao Thị Thanh

Bảng 1
(Đính kèm Báo cáo số /BC-SCT ngày tháng năm 2025)

TT	Loại hình hoạt động của tổ chức	Số lượng tổ chức	Số lượng Giấy phép	Cơ quan cấp phép		
				Bộ Công Thương	Bộ Quốc phòng	Sở Công Thương
1	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản trên đất liền	18	03	02	0	01
2	Thi công công trình	01	01	01	0	0
3	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí trên biển	0	0	0	0	0
4	Nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm	0	0	0	0	0
5	Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho mục đích khác	0	0	0	0	0
6	Sử dụng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	0	0

Bảng 2
(Đính kèm Báo cáo số /BC-SCT ngày tháng 01 năm 2025)

STT	Tháng	Thuốc nổ (kg)			Kíp nổ các loại (cái)			Dây nổ (m)	Mồi nổ (quả)
		Thuốc nổ AD1	Thuốc nổ Anfo	Thuốc nổ nhũ tương	Kíp vi sai điện	Kíp vi sai phi điện	Kíp K8		
1	1	14.579,0	7.998,0	14.032,0	524,0	2.692,0	68,0	10.850,0	1.373,0
2	2	3.594,0	3.812,0	2.192,0	2.946,0	888,0	24,0	1.300,0	322,0
3	3	13.381,0	5.926,0	8.422,6	683,0	2.492,0	58,0	7.750,0	1.045,0
4	4	8.395,0	14.120,0	8.273,0	4.113,0	2.834,0	72,0	6.500,0	1.206,0
5	5	17.494,0	4.236,0	10.460,0	352,0	2.759,0	60,0	10.050,0	1.355,0
6	6	9.553,0	13.532,0	12.280,0	116,0	3.408,0	96,0	6.500,0	1.627,0
7	7	8.765,0	1.910,0	5.839,4	301,0	1.220,0	23,0	7.050,0	650,0
8	8	9.964,0	2.644,0	6.338,0	315,0	1.367,0	9,0	6.150,0	664,0
9	9	10.310,0	930,0	6.020,0	396,0	1.215,0	317,0	8.250,0	653,0
10	10	8.475,0	1.584,0	3.948,0	287,0	1.264,0	13,0	5.450,0	586,0
11	11	4.754,0	5.820,0	7.124,0	177,0	1.697,0	20,0	2.500,0	835,0
12	12	4.395,0	8.596,0	6.888,0	2.190,0	1.672,0	38,0	4.200,0	723,0
Tổng 12 tháng		113.659,0	71.108,0	91.817,0	12.400,0	23.508,0	798,0	76.550,0	11.039,0